

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 13 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 592 - LK: 5309

Nhà trẻ: 74 - LK: 677 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 518 - LK: 4632 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																		
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo											
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo			
1	Gas bếp	23.6	1,286,200	90	54,500	4,905,000	24.8	54,500	1,351,600	88.8	4,839,600	2.5	136,250								22.3	1,215,350								
2	Nước tắm nam nam ngư ực	7.5	243,000				2.3	32,400	74,520	5.2	168,480	0.1	3,240			2.4		0.4	11.48		2.2	71,280			52.8			8.8	252.56	
3	Bột canh hải châu	7.38	199,260				1.8	27,000	48,600	5.58	150,660	0.1	2,700								1.7	45,900								
4	Gạo nếp nhung	11.35	381,360				1.2	33,600	40,320	10.15	341,040	0.2	6,720	64	0.28	17.2	3	149	709.32	1	33,600	320	1.4	86	15	745	3,546.6			
5	Dầu simply	11.8	815,616				2.6	69,120	179,712	9.2	635,904	0.3	20,736				241.57		2,246.62	2.3	158,976				1,852.05		17,224.08			
6	gạo tám điện biên	262	6,327,300				57	24,150	1,376,550	205	4,950,750	5.2	125,580	1,560	5.2	332.8	52	4,118.4	18,733.52	51.8	1,250,970	15,540	51.8	3,315.2	518	41,025.6	186,614.68			
7	Sữa bột Dielac Super Star	16.5	4,191,264				11.1	254,016	2,819,577.6	5.4	1,371,686.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65	10.2	2,590,963	76,500	71.4	1,989	2,346	5,100	50,882.7			
8	Đường kính	2.04	59,486.4							2.04	59,486.4																			
Hàng kho			13,503,486.4			4,905,000			5,890,879.6		12,517,606.8																			
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.1	28,350	87,885	3.1	28,350	87,885			0.2	5,670	86	0.12	3	0.34	18.06	90	2.9	82,215	1,247	1.74	43.5	4.93	261.87	1,298			
2	Rau mùi tàu			0.1	84,000	8,400	0.1	84,000	8,400			0.1	8,400	16	0.09	1.68	0.44	3.4	25											
3	Rau muống			15.2	31,500	478,800	15.2	31,500	478,800			1.9	59,850	1,197	1.2	38.3	2.87	39.02	344	13.3	418,950	8,379	8.38	268.13	20.11	273.16	2,406			
4	Tỏi			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825	21.6	0.22	5.4	0.32	22.19	116	0.2	13,650	43.2	0.43	10.8	0.63	44.37	232			
5	Nấm mèo (Mộc nhĩ)			0.4	176,400	70,560	0.4	176,400	70,560			0.1	17,640	357	0.15	10.6	0.2	72	341	0.3	52,920	1,071	0.45	31.8	0.6	216	1,022			
6	Nấm hương khô			0.4	442,050	176,820	0.4	442,050	176,820			0.1	44,205	184	0.16	36	4	40.5	351	0.3	132,615	552	0.48	108	12	121.5	1,053			
7	Dưa hấu			44.5	31,500	1,401,750	44.5	31,500	1,401,750			4	126,000	320	1.6	48	8	112	730	40.5	1,275,750	3,240	16.2	486	81	1,134	7,395			
8	Mỡ lợn nước			0.2	94,500	18,900	0.2	94,500	18,900			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853											
9	Tôm khô			0.55	685,650	377,108	0.55	685,650	377,108			0.1	68,565	212.4	0.14	68.04	3.42	2.25	320	0.45	308,543	955.8	0.65	306.18	15.39	10.12	1,440			
10	Thịt lợn sản móng bò bì			2.8	162,750	455,700	2.8	162,750	455,700			0.1	16,275	6.65	0.85	18.05	6.65		136	2.7	439,425	179.55	23.09	487.35	179.55		3,668			
11	Thịt lợn sản vai bò bì			23.5	178,500	4,194,750	23.5	178,500	4,194,750			3.5	624,750	227.85	16.28	537.08	699.83		8,710	20	3,570,000	1,302	93	3,069	3,999		49,774			
12	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21			
13	Tỏi gà			7	141,750	992,250	7	141,750	992,250			1.5	212,625			300	228		3,350	5.5	779,625			1,100	836		12,285			
14	Tôm lóp			6.3	399,000	2,513,700	6.3	399,000	2,513,700			0.9	359,100	9,576	0.34	157.32	15.39		788	5.4	2,154,600	57,455.97	2.05	943.92	92.34		4,729			
15	Xương Cọc			1.4	89,250	124,950	1.4	89,250	124,950			0.4	35,700	29.6	0.4	71.6	51.2		770	1	89,250	74	1	179	128		1,924			
16	Đậu xanh bỏ vỏ			1	65,100	65,100	1	65,100	65,100			0.1	6,510	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336	0.9	58,590	576	6.48	210.6	21.6	477.9	3,024			
17	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	72	0.03	1.17		4.68	24	0.1	6,300	72	0.03	1.17		4.68	24			
18	Dầu hào			1	72,360	72,360	1	72,360	72,360				7,236					0.09			65,124					0.81	3			
19	Bí xanh			24.8	31,500	781,200	24.8	31,500	781,200			2.2	69,300	572	0.22	13.2		74.8	361	22.6	711,900	5,876	2.26	135.6		768.4	3,706			
												Cộng	2,224,516	21,320.1	34.33	1,862	1,726	5,163	44,855		15,533,321	173,383.52	280.83	12,825	10,123	50,196	352,524			
Thực phẩm tươi sống			0		11,866,958		11,866,958		0/q 1 trẻ:	30,061	288.11	0.46	25.16	23.33	69.77	606.15		29,987.11	334.72	0.54	24.76	19.54	96.9	680.55						
Tổng cộng		13,503,486.4		16,771,958		17,757,837.1		12,517,606.8		Tỉ lệ P:L:G		17	35.8	47.2		Tỉ lệ P:L:G		14.9	26.7	58.4										

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	63.85	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Thịt gà, thịt lợn hầm nấm hương, mộc nhĩ ; Canh bí xanh nấu tôm khô ; Rau muống xào tỏi	270 45
Tiêu chuẩn được chi	17,760,063.85	Bữa chính chiều	Dưa hấu ; Cháo tôm, thịt, cà rốt, đỗ xanh	276 45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	61 10
Đã chi :	17,757,837.1			
Tồn cuối ngày:	2,226.75			

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Dưa hấu ; Thịt gà, thịt lợn hầm nấm hương, mộc nhĩ ; Canh bí xanh nấu tôm khô ; Rau muống xào tỏi	458	67
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo tôm, thịt, cà rốt, đỗ xanh ; Sữa bột Dielac Super Star	222	33